



ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG (IPA)

Trần Văn Hòa, Phạm Xuân Hùng*, Nguyễn Mạnh Hùng, Trần Thị Nhật Anh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Phạm Xuân Hùng <pxhung@hce.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 7-6-2021; Ngày chấp nhận đăng: 1-7-2021)

Tóm tắt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên cơ sở đánh giá độ tin cậy thang đo các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư bằng phương pháp Delphi mờ (Fuzzy Delphi Method), nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tầm quan trọng và mức độ đáp ứng (IPA) để phân tích các yếu tố của môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy, yếu tố dịch vụ hành chính công; cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội; chất lượng nguồn nhân lực; lợi thế về chi phí là những thuộc tính quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp nhưng mức độ đáp ứng của những thuộc tính đó vẫn còn thấp, chưa mang lại sự hài lòng cho các nhà đầu tư. Đây là những rào cản tạo ra điểm nghẽn lớn trong thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Từ khóa: Khu công nghiệp, Thừa Thiên Huế, IPA, thu hút đầu tư

Evaluation of investment environment at industrial zones in Thua Thien Hue province by utilising important performance analysis (IPA) method

Tran Van Hoa, Pham Xuan Hung*, Nguyen Manh Hung, Tran Thi Nhat Anh

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Pham Xuan Hung <pxhung@hce.edu.vn>

(Received: June 7, 2021; Accepted: July 1, 2021)

Abstract. This study aims to evaluate and analyze the current investment environment in industrial zones (IZs) in Thua Thien Hue province. First, the fuzzy Delphi method was utilized to evaluate the scale reliability of the investment attributes, the study then used the Important Performance Analysis (IPA) method to analyze the current status of investment environment in industrial zones in Thua Thien Hue province. The study results show that the public administrative service; technical and social infrastructure; quality of human resources; input cost advantages are important attributes that influence significantly the decision of investors. However, the performance of these attributes was low and did not meet the demand of investors. These attributes created major bottlenecks in attracting investment capital to industrial zones in Thua Thien Hue province.

Keywords: Industrial zones, Hue, IPA, investment attraction

1 Đặt vấn đề

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đặt mục tiêu tăng trưởng ngành từ 14,5–15% trong giai đoạn 2021–2030, với định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ sạch, công nghệ cao và thân thiện với môi trường [1]. Để đạt được mục tiêu này, trong nhiều năm trở lại đây, tỉnh Thừa Thiên Huế đã triển khai nhiều giải pháp để thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN), từ việc quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng KCN đến ban hành các chính sách ưu đãi, đẩy mạnh cải cách nền hành chính và tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước [2, 3].

Tuy nhiên, những nỗ lực trên đây vẫn chưa đủ lực để tạo ra sự đột phá và sức lan tỏa trong thu hút vốn đầu tư vào các KCN của địa phương. Thực tế cho thấy, số lượng dự án đăng ký đầu tư vào các KCN hàng năm chưa nhiều (chỉ có 24 dự án được cấp giấy chứng đầu tư trong giai đoạn 2016–2019), quy mô vốn thấp và hàm lượng công nghệ trong các dự án vẫn còn hạn chế; có rất nhiều dự án không có khả năng triển khai sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư; tỷ lệ lấp đầy ở hầu hết các KCN còn thấp [2, 3]. Nguyên nhân của những hạn chế này đã được chỉ ra trong các Báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể là kết cấu hạ tầng KCN chưa hoàn thiện, quy trình thủ tục đầu tư còn phức tạp, quá trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do sự phối hợp giữa nhiều cấp, nhiều ngành thiếu đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư [2, 3]. Rõ ràng, những rào cản này đang tạo ra điểm nghẽn lớn trong thu hút vốn đầu tư vào các KCN, đòi hỏi chính quyền địa phương phải có những giải pháp và lộ trình thích hợp để tháo gỡ. Tuy vậy, trong điều kiện nguồn lực hạn chế, việc ưu tiên lựa chọn giải quyết điểm yếu nào trước, những vấn đề nào mang tính cấp bách và quan trọng đối với nhà đầu tư là câu hỏi rất được quan tâm và cần có lời giải đáp thấu đáo cho chính quyền địa phương nhằm có kế hoạch huy động và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả để cải thiện môi trường đầu tư hiện nay.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá môi trường đầu tư tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua vận dụng phương pháp phân tích tầm quan trọng và mức độ đáp ứng (IPA) của các thuộc tính (yếu tố) cấu thành môi trường đầu tư. Từ đó, nhận diện và xác định những thuộc tính quan trọng và mức độ đáp ứng của từng thuộc tính theo quan điểm đánh giá của các doanh nghiệp để làm cơ sở đưa ra các gợi ý, đề xuất giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư tại các KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Khái niệm môi trường đầu tư

Khái niệm môi trường đầu tư được nghiên cứu và xem xét theo nhiều khía cạnh khác nhau tùy theo mục đích, phạm vi, đối tượng nghiên cứu [4]. Mỗi nghiên cứu lại có góc độ tiếp cận và mục tiêu nghiên cứu riêng nên cách hiểu và diễn đạt khái niệm môi trường đầu tư là rất phong phú, do đó việc tìm ra một khái niệm có tính phổ quát, đại diện chung cho mọi tình huống là rất khó khả thi [5].

Tổng hợp những điểm chung từ các nghiên cứu trước đây cho thấy có ba góc độ tiếp cận môi trường đầu tư. Ở góc độ thứ nhất, các khái niệm nhấn mạnh đến quá trình kiểm soát và mục tiêu của các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý [6]. Ở góc độ thứ hai, khái niệm nhấn mạnh vào hành vi, động cơ của nhà đầu tư [7, 8]. Ngoài ra, một số nghiên cứu lại dung hòa cả hai cách tiếp cận trên, môi trường đầu tư được tiếp cận trên góc độ của chủ thể tiếp nhận đầu tư và chủ thể thực hiện đầu tư [5]. Nghĩa là, môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến công cuộc kinh doanh của các nhà đầu tư và phát triển kinh tế xã hội tại nơi tiếp nhận đầu tư như chính trị, chính sách, địa lý, tự nhiên, dân số và cơ sở hạ tầng do trình độ của nền kinh tế quy định [9]. Theo Nguyễn Thị Ái Liên, môi trường đầu tư được hiểu là tổng hòa các yếu tố của nước nhận đầu tư có ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển kinh tế [4]. Môi trường đầu tư là một phức hợp của nhiều yếu tố mang những đặc trưng riêng của một vùng cụ thể và tạo ra những tác động đối với sự phát triển [10]. Tác giả Nguyễn Bạch Nguyệt cho rằng, môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, tại nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc dự kiến sẽ đầu tư, chúng tạo ra lợi thế hoặc khó khăn cho tiến trình thực hiện và vận hành hoạt động đầu tư và do đó, nó có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dự kiến của doanh nghiệp [5].

Quan điểm của tác giả cho rằng, môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố thuộc về đặc điểm, điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của một địa phương, có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp.

2.2 Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

Theo Feng và Jing, môi trường đầu tư được cấu thành bởi 2 nhóm yếu tố “cứng” gồm các yếu tố trường vật chất như tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, hạ tầng viễn thông và nhóm yếu tố “mềm” như các yếu tố phi vật chất (kinh tế, chính trị, pháp lý, quản lý và vấn đề văn hóa xã hội) [11]. Trong khi đó, WB phân loại các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư dựa vào khả năng ảnh hưởng, chi phối của chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương. Theo đó, các yếu tố tạo nên cơ hội và động cơ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư được hiểu theo các khía cạnh chi phí (tham nhũng, thuế, chi phí an ninh, an toàn,...); rủi ro (độ tin cậy và khả năng dự báo chính sách, sự ổn định về kinh tế vĩ mô, quyền tài sản, ...), và các rào cản cạnh tranh (các quy định xuất nhập cảnh, luật và chính sách về cạnh tranh, hoạt động thị trường tài chính, cơ sở hạ tầng). Mỗi khía cạnh này lại được phân chia theo khả năng can thiệp của chính phủ (chính phủ có ảnh hưởng mạnh, chính phủ có ít ảnh hưởng hơn) [12].

Một cách tiếp cận khác, xem yếu tố cấu thành môi trường đầu tư ảnh hưởng đến lợi nhuận tiềm năng của doanh nghiệp, bao gồm: Chính trị - pháp luật; cơ sở hạ tầng; các yếu tố chi phí; thị trường; văn hóa xã hội [13, 4, 14]. Tác giả Nguyễn Bạch Nguyệt cho rằng, cách tiếp cận này coi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm, vừa là người thụ hưởng, vừa là người bị ràng buộc bởi môi trường đầu tư, từ đó giúp nhận diện những rào cản, khó khăn, thuận lợi đối với doanh nghiệp để điều chỉnh chính sách thay vì dựa nhiều vào tính chủ quan của chính phủ [5].

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tài liệu, trong phạm vi nghiên cứu này, các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư bao gồm cả nhóm yếu tố “cứng” và nhóm yếu tố “mềm” theo như quan điểm của Feng và Jing [9] là những yếu tố nội tại của địa phương tiếp nhận đầu tư, bao gồm: vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên; cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội; môi trường dịch vụ hành chính công; nguồn nhân lực; chính sách thu hút đầu tư; xúc tiến đầu tư và marketing địa phương; lợi thế về chi phí; và quy mô thị trường.

3 Phương pháp nghiên cứu

3.1 Xây dựng thang đo đánh giá môi trường đầu tư

Để xây dựng thang đo đánh giá môi trường đầu tư vào các KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu này thực hiện hai bước: 1) Nghiên cứu cơ sở lý thuyết; và 2) Nghiên cứu khám phá bằng phương pháp định tính (phỏng vấn chuyên sâu với cán bộ quản lý địa phương và đại diện một số doanh nghiệp), cụ thể:

Dựa vào cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư và được sắp xếp, phân loại theo từng nhóm yếu tố. Ở bước thứ hai, tiến hành phỏng vấn sâu với các cán bộ quản lý và đại diện một số doanh nghiệp để thảo luận, cho ý kiến nhận xét, đánh giá từng thuộc tính và yếu tố cấu thành môi trường đầu tư vào các KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ

thể: Đối với thuộc tính/yếu tố “...” Anh (Chị) hài lòng hoặc chưa hài lòng ở những điểm nào, xin nêu cụ thể”. Sau khi ghi chép, phân loại và sàng lọc, tác giả cấu trúc các ý kiến nổi trội để xây dựng thang đo cho từng thuộc tính và yếu tố, với kết quả có 34 thuộc tính và được phân nhóm thành 8 yếu tố.

Bảng 1. Thang đo đánh giá môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

Yếu tố/thuộc tính	Yếu tố/thuộc tính
1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên	Khả năng cung ứng lao động phổ thông
Vị trí địa lý của KCN	Chất lượng nguồn lao động
Điều kiện thời tiết, khí hậu	Khả năng tiếp cận dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm
Khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên	5. Chính sách thu hút đầu tư
2. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội	Sức hấp dẫn của chính sách
Cơ sở hạ tầng giao thông	Mức độ đổi mới, điều chỉnh chính sách
Mặt bằng KCN	Tính khả thi của chính sách
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN	6. Xúc tiến đầu tư và marketing địa phương
Chất lượng hạ tầng viễn thông KCN	Mức độ quan tâm của địa phương về hoạt động xúc tiến đầu tư
Chất lượng mạng lưới điện tại KCN	Khả năng tiếp cận của DN về thông tin các dự án ưu tiên đầu tư tại địa phương
Chất lượng nước phục vụ SX tại KCN	Mức độ cập nhật thông tin về chủ trương thu hút đầu tư của địa phương
Tiếp cận các dịch vụ ngân hàng	7. Lợi thế về chi phí
Chất lượng của hệ thống cơ sở đào tạo	Lợi thế về chi phí lao động
Vấn đề an ninh, an toàn tại KCN	Lợi thế về giá nguyên vật liệu
3. Môi trường DV hành chính công	Lợi thế về chi phí sử dụng đất
Cải cách nền hành chính công	Lợi thế về giá điện, nước phục vụ SX
Công khai, minh bạch thông tin	Lợi thế về chi phí Logistics
Trách nhiệm giải trình cho DN	8. Quy mô thị trường
Sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền	Quy mô thị trường tiêu thụ địa phương và vùng
4. Nguồn nhân lực	Tiềm năng phát triển thị trường
Khả năng cung ứng lao động có chuyên môn và kỹ thuật cao	Khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu

Nguồn: Tổng hợp các nghiên cứu và đề xuất của tác giả

3.2 Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này dựa vào hai nguồn số liệu, gồm số liệu thứ cấp và sơ cấp. Trong đó, số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế; các tài liệu, văn bản báo cáo của Sở Kế hoạch – Đầu tư; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, số liệu Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh PAPI, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI [15].

Đối với nguồn số liệu sơ cấp, tác giả tiến hành điều tra khảo sát ý kiến đánh giá của các nhà đầu tư - là đại diện những doanh nghiệp đang hoạt động tại 5/6 KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua bảng hỏi cấu trúc được xây dựng sẵn. Các KCN ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đều có một đặc điểm chung là KCN hỗn hợp nhiều ngành, số lượng doanh nghiệp thực tế đi vào hoạt động còn hạn chế, chưa có sự đa dạng, đồng đều giữa các ngành nghề, lĩnh vực hoạt động. Chính vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả không tiến hành phân loại doanh nghiệp theo từng lĩnh vực hoạt động để điều tra phỏng vấn.

Cỡ mẫu điều tra được xác định bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Với sai số kỳ vọng 5%, kết quả đã xác định được số doanh nghiệp cần điều tra là 88 doanh nghiệp, được phân bổ theo 5 KCN¹. Số phiếu điều tra phỏng vấn được các doanh nghiệp phản hồi đảm bảo tính hợp thức để đưa vào nghiên cứu này là 86 phiếu. Mục hỏi liên quan đến các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư được xây dựng trong phiếu điều tra doanh nghiệp được chia thành hai phần: 1) đánh giá tầm quan trọng của các thuộc tính và 2) đánh giá mức độ đáp ứng của từng thuộc tính đó tại tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay. Nghiên cứu sử dụng thang điểm Likert 5 mức độ để đánh giá, trong đó: 1 - Hoàn toàn không quan trọng/đáp ứng rất thấp; ..., 5 - Rất quan trọng/đáp ứng rất tốt.

Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp và cỡ mẫu điều tra phỏng vấn các doanh nghiệp

Khu công nghiệp	Số DN đang hoạt động	Kích thước mẫu điều tra	Kết quả số phiếu hợp thức
KCN Phú Bài	62	54	52
KCN Phong Điền	12	12	12
KCN Phú Đa	10	10	10
KCN La Sơn	9	9	9
KCN Tứ Hạ	3	3	3
Tổng cộng	96	88	86

Nguồn: Tổng hợp số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại các KCN từ Báo cáo của Ban quản lý KKT, CN tỉnh Thừa Thiên Huế và được tính toán bởi tác giả

¹Áp dụng công thức xác định cỡ mẫu nghiên cứu của Slovin (1960): $n = N/(1 + Ne^2)$. Trong đó: n – cỡ mẫu điều tra; N – tổng số doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế; e – sai số kỳ vọng.

3.3 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Trên cơ sở số liệu được thu thập, nghiên cứu tiến hành tổng hợp theo từng tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu để tiến hành xử lý và trình bày dưới dạng các biểu đồ, bảng thống kê. Phương pháp Delphi mờ FDM (Fuzzy Delphi Method) được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo tầm quan trọng của các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư. Việc sử dụng phương pháp FDM sẽ làm giảm tính mơ hồ và không chắc chắn (vagueness and uncertainty) từ những phát biểu của người trả lời phỏng vấn nếu như sử dụng thang đo khoảng của Likert để lượng hóa thông qua cho điểm những phát biểu định tính đó [16–18]. Trong phương pháp này, điểm đánh giá tầm quan trọng của các thuộc tính theo thang Likert 5 mức độ được chuyển đổi sang thang số mờ tam giác TFN (Triangular Fuzzy Numbers). Một số mờ tam giác thể hiện ba giá trị (m_1, m_2, m_3), trong đó m_1 là giá trị nhỏ nhất, m_2 (giá trị hợp lý), m_3 (giá trị lớn nhất). Bảng 3 dưới đây trình bày mối quan hệ giữa thang Likert và thang TFN.

Giả thuyết H_0 được đặt ra trong nghiên cứu này là nhà đầu tư không đồng thuận về tiêu chí/thuộc tính được đề xuất là có tầm quan trọng và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào KCN (tức là thang đo không có độ tin cậy). Đối giả thuyết H_1 là các nhà đầu tư đều có sự đồng thuận với các tiêu chí đề xuất trong nghiên cứu này là quan trọng và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào các KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế (thang đo đảm bảo độ tin cậy). Để kiểm định giả thuyết này, có 03 tiêu chuẩn để đánh giá thang đo đạt được độ tin cậy (đạt được sự đồng thuận của người tham gia trả lời phỏng vấn) theo phương pháp FDM, cụ thể: 1) Ngưỡng giá trị d của từng thuộc tính/yếu tố $\leq 0,2$; 2) Tỷ lệ đồng thuận của người tham gia trả lời phỏng vấn (Doanh nghiệp) đối với thuộc tính là lớn hơn 75%; 3) giá trị trung bình số mờ TFN lớn hơn 0,5. Phương pháp và công thức tính các giá trị này được tham khảo trong tài liệu nghiên cứu của Sujith [19] và Wan [20].

Bảng 3. Mối quan hệ giữa thang Likert và TFN

Tầm quan trọng	Thang Likert	Thang TFN		
		m_1	m_2	m_3
Rất quan trọng	5	0,6	0,8	1
Quan trọng	4	0,4	0,6	0,8
Bình thường	3	0,2	0,4	0,6
Không quan trọng	2	0	0,2	0,4
Hoàn toàn không quan trọng	1	0	0	0,2

Nguồn: Dựa theo nghiên cứu của Wan [20]

Đặc biệt, nghiên cứu vận dụng phương pháp phân tích tầm quan trọng và mức độ đáp ứng IPA (Importance and performance analysis) để đánh giá và phân tích môi trường đầu tư tại các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế. IPA được đề xuất lần đầu tiên bởi Martilla và James [21] nhằm đo lường chất lượng dịch vụ dựa vào sự khác biệt giữa ý kiến khách hàng về tầm quan trọng (I) của các chỉ tiêu/thuộc tính mà khách hàng đánh giá so với mức độ đáp ứng (P) mà nhà cung cấp dịch vụ đã thực hiện [22]. Thực chất IPA là một kỹ thuật phân tích đồ họa, được biểu thị trên không gian của hệ trục tọa độ 2 chiều và tạo thành một dạng lưới/ma trận tầm quan trọng - mức độ đáp ứng (importance - performance grid/matrix). Theo Martilla và James [21], quy trình phân tích IPA được thực hiện theo 4 bước: 1) Xác định thuộc tính cần đo lường; 2) Phân tách thang đo tầm quan trọng và mức độ đáp ứng; 3) Định vị các thuộc tính trên hệ trục tọa độ hai chiều ở dạng lưới tầm quan trọng - mức độ đáp ứng; 4) Phân tích kết quả.

Trong nghiên cứu này, IPA được vận dụng để đánh giá sự khác biệt giữa tầm quan trọng của các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư so với mức độ đáp ứng của các thuộc tính đó đã được thực hiện trong thực tiễn hiện nay tại tỉnh Thừa Thiên Huế theo quan điểm đánh giá của nhà đầu tư (doanh nghiệp). Việc sử dụng phương pháp này cho phép xác định vị trí của các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư vào các góc phần tư của ma trận IPA, làm cơ sở đề xuất chiến lược ưu tiên cải tiến chất lượng các thuộc tính nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư tại các KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cao Tầm quan trọng Thấp	GÓC PHẦN TƯ - C <i>(Concentrate here)</i> Tập trung phát triển	GÓC PHẦN TƯ - K <i>(Keep up the good work)</i> Tiếp tục duy trì
	GÓC PHẦN TƯ - L <i>(Low priority)</i> Hạn chế phát triển	GÓC PHẦN TƯ - O <i>(Overkill)</i> Giảm đầu tư
	Thấp	Cao

Hình 1. Ma trận IPA

Nguồn: Martilla, James [12]

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng phương pháp Delphi mờ

Kết quả thống kê cho thấy, có 29/34 (85,3%) thuộc tính (tiêu chí) cấu thành môi trường đầu tư tại các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế đều có mức điểm đánh giá bình quân từ 4–5 điểm trên thang Likert 5 mức độ, phản ánh quan điểm đánh giá của nhà đầu tư đối với những tiêu chí này là quan trọng và rất quan trọng.

Theo kết quả phân tích bằng phương pháp Delphi mờ, thang đo của 8 yếu tố đều đảm bảo độ tin cậy với ngưỡng giá trị $(d) \leq 0,2$. Tuy nhiên, khi phân tích từng tiêu chí cấu thành các yếu tố chất lượng môi trường đầu tư thì có 7 tiêu chí không đảm bảo độ tin cậy thang đo, với ngưỡng giá trị $d > 0,2$, tỷ lệ đồng thuận của các doanh nghiệp nhỏ hơn 75% và trung bình số mờ (Average of Fuzzy numbers) nhỏ hơn hệ số α – cut (0,5). Điều này có nghĩa rằng quan điểm nhìn nhận của các doanh nghiệp về các tiêu chí này là không quan trọng, chưa phải là những tiêu chí cần được ưu tiên xem xét, đánh giá trước khi quyết định đầu tư vào KCN ở tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm: tiêu chí “Khả năng tiếp cận dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm” thuộc yếu tố “Nguồn nhân lực”; tiêu chí “Tính khả thi của chính sách” thuộc yếu tố “Chính sách thu hút đầu tư”; tiêu chí “Mức độ quan tâm của địa phương về hoạt động xúc tiến đầu tư” và “Khả năng tiếp cận của DN về thông tin các dự án ưu tiên đầu tư tại địa phương” thuộc yếu tố “Xúc tiến đầu tư và marketing địa phương”; tiêu chí “Lợi thế về giá điện, nước” thuộc yếu tố “Lợi thế về chi phí”; tiêu chí “Tiềm năng phát triển thị trường” và “Khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu” thuộc yếu tố “Quy mô thị trường”. Theo quan điểm của tác giả, kết quả trên đây có thể được giải thích bởi 03 lý do sau đây:

Thứ nhất, với nguồn lao động phổ thông dồi dào và luôn sẵn có trong khi số lượng doanh nghiệp chưa nhiều nên việc tuyển dụng lao động vào làm việc tại các KCN ở Thừa Thiên Huế hoàn toàn thuận tiện hơn nhiều so với một số địa phương ở phía Bắc và phía Nam. Vì vậy các doanh nghiệp hầu như không bị áp lực trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lao động phổ thông.

Thứ hai, trong bối cảnh tỉnh Thừa Thiên Huế tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua giới thiệu, cung cấp thông tin danh mục dự án đầu tư, đi kèm với đó là các chính sách ưu đãi nhằm thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư vào các KCN của địa phương. Đây có thể là lý do khiến đại bộ phận doanh nghiệp không đánh giá những tiêu chí liên quan đến chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư và marketing địa phương là quan trọng hơn một cách tương đối so với những tiêu chí khác.

Thứ ba, phần lớn nhà đầu tư vào các KCN ở Thừa Thiên Huế hiện nay chủ yếu là sản xuất các mặt hàng xuất khẩu như dệt may, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ... Do đó, vấn đề phát

triển thị trường và tiếp cận thị trường xuất khẩu đã được nhà đầu tư định hình và chuẩn bị từ trước, chưa phải là tiêu chí quan trọng và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư.

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp phân tích Delphi mờ

Yếu tố/các thuộc tính	Điểm BQ theo thang Likert	Ngưỡng giá trị (d)	Tỷ lệ % đồng thuận của DN	Trung bình số mờ	Thứ hạng	Quyết định
1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên		0,01				
Vị trí địa lý của KCN	4,53	0,11	91,86	0,707	21	Chấp nhận
Điều kiện thời tiết, khí hậu	4,55	0,11	94,19	0,709	19	Chấp nhận
Khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên	3,55	0,15	77,91	0,509	31	Chấp nhận
2. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội		0,10				
Cơ sở hạ tầng giao thông	4,59	0,10	95,35	0,719	8	Chấp nhận
Mặt bằng KCN	4,57	0,10	98,84	0,714	15	Chấp nhận
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN	4,55	0,10	97,67	0,709	19	Chấp nhận
Chất lượng hạ tầng viễn thông KCN	4,56	0,13	84,88	0,712	16	Chấp nhận
Chất lượng mạng lưới điện tại KCN	4,57	0,11	94,19	0,714	11	Chấp nhận
Chất lượng nước phục vụ SX tại KCN	4,59	0,11	93,02	0,719	8	Chấp nhận
Tiếp cận các dịch vụ ngân hàng	4,56	0,10	96,51	0,712	17	Chấp nhận
Chất lượng của hệ thống cơ sở đào tạo	4,60	0,10	95,35	0,721	7	Chấp nhận
Vấn đề an ninh, an toàn tại KCN	4,53	0,11	93,02	0,707	21	Chấp nhận
3. Môi trường DV hành chính công		0,02				
Cải cách nền hành chính công	4,76	0,08	96,51	0,751	3	Chấp nhận
Công khai, minh bạch thông tin	4,79	0,07	95,35	0,758	2	Chấp nhận
Trách nhiệm giải trình cho DN	4,59	0,11	94,19	0,719	8	Chấp nhận
Sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền	4,67	0,10	93,02	0,735	5	Chấp nhận
4. Nguồn nhân lực		0,02				
Khả năng cung ứng lao động có chuyên môn và kỹ thuật cao	4,69	0,10	90,70	0,737	4	Chấp nhận
Khả năng cung ứng lao động phổ thông	4,27	0,11	88,37	0,653	24	Chấp nhận
Chất lượng nguồn lao động	4,88	0,04	94,19	0,777	1	Chấp nhận

Yếu tố/các thuộc tính	Điểm BQ theo thang Likert	Ngưỡng giá trị (d)	Tỷ lệ % đồng thuận của DN	Trung bình số mờ	Thứ hạng	Quyết định
Khả năng tiếp cận dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm	4,06	0,21	73,26	0,616	27	Loại bỏ
5. Chính sách thu hút đầu tư		0,01				
Sức hấp dẫn của chính sách	4,56	0,10	98,84	0,712	18	Chấp nhận
Mức độ đổi mới, điều chỉnh chính sách	3,53	0,11	96,51	0,507	33	Chấp nhận
Tính khả thi của chính sách	4,03	0,21	70,93	0,610	28	Loại bỏ
6. Xúc tiến đầu tư và marketing địa phương		0,02				
Mức độ quan tâm của địa phương về hoạt động xúc tiến đầu tư	3,27	0,22	47,67	0,458	34	Loại bỏ
Khả năng tiếp cận của DN về thông tin các dự án ưu tiên đầu tư tại địa phương	3,52	0,19	60,47	0,509	32	Loại bỏ
Mức độ cập nhật thông tin về chủ trương thu hút đầu tư của địa phương	4,57	0,11	91,86	0,714	11	Chấp nhận
7. Lợi thế về chi phí		0,04				
Lợi thế về chi phí lao động	4,57	0,11	95,35	0,714	11	Chấp nhận
Lợi thế về giá nguyên vật liệu	4,57	0,12	86,05	0,714	11	Chấp nhận
Lợi thế về chi phí sử dụng đất	4,51	0,11	93,02	0,702	23	Chấp nhận
Lợi thế về giá điện, nước phục vụ SX	4,00	0,25	70,93	0,609	29	Loại bỏ
Lợi thế về chi phí Logistics	4,66	0,10	95,35	0,733	6	Chấp nhận
8. Quy mô thị trường		0,02				
Quy mô thị trường tiêu thụ địa phương và vùng	3,59	0,11	94,19	0,519	30	Chấp nhận
Tiềm năng phát triển thị trường	4,09	0,21	69,77	0,623	25	Loại bỏ
Khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu	4,07	0,24	72,09	0,619	26	Loại bỏ

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

4.2 Phân tích môi trường đầu tư bằng phương pháp IPA

Trên cơ sở phân tích bằng phương pháp Delphi mờ, kết quả đã xác định được 27 tiêu chí (79,4%) đảm bảo độ tin cậy của thang đo và được đưa vào phân tích bằng phương pháp IPA. Kết quả cho thấy, điểm đánh giá bình quân tầm quan trọng của các tiêu chí là khá cao, với mức

0,696 trên thang TFN, trong đó điểm bình quân thấp nhất là 0,507 thuộc về tiêu chí “Mức độ đổi mới, điều chỉnh chính sách”; mức điểm quy đổi cao nhất là 0,777 thuộc về tiêu chí “Chất lượng nguồn nhân lực”. Ngược lại, điểm đánh giá bình quân về mức độ đáp ứng là 0,492, trong đó thấp nhất là 0,250 thuộc về tiêu chí “Điều kiện thời tiết, khí hậu”; cao nhất là 0,644 điểm thuộc về tiêu chí “Lợi thế về chi phí lao động”. Trong số 27 tiêu chí kể trên thì chỉ có duy nhất tiêu chí “Khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên” có điểm đánh giá về mức độ đáp ứng cao hơn so với tầm quan trọng. Hiệu số (I-P) của 26 tiêu chí còn lại mang dấu (+), phản ánh các tiêu chí được các doanh nghiệp đánh giá có tầm quan trọng nhưng chưa hài lòng về mức độ thực hiện các tiêu chí này trong thực tiễn tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

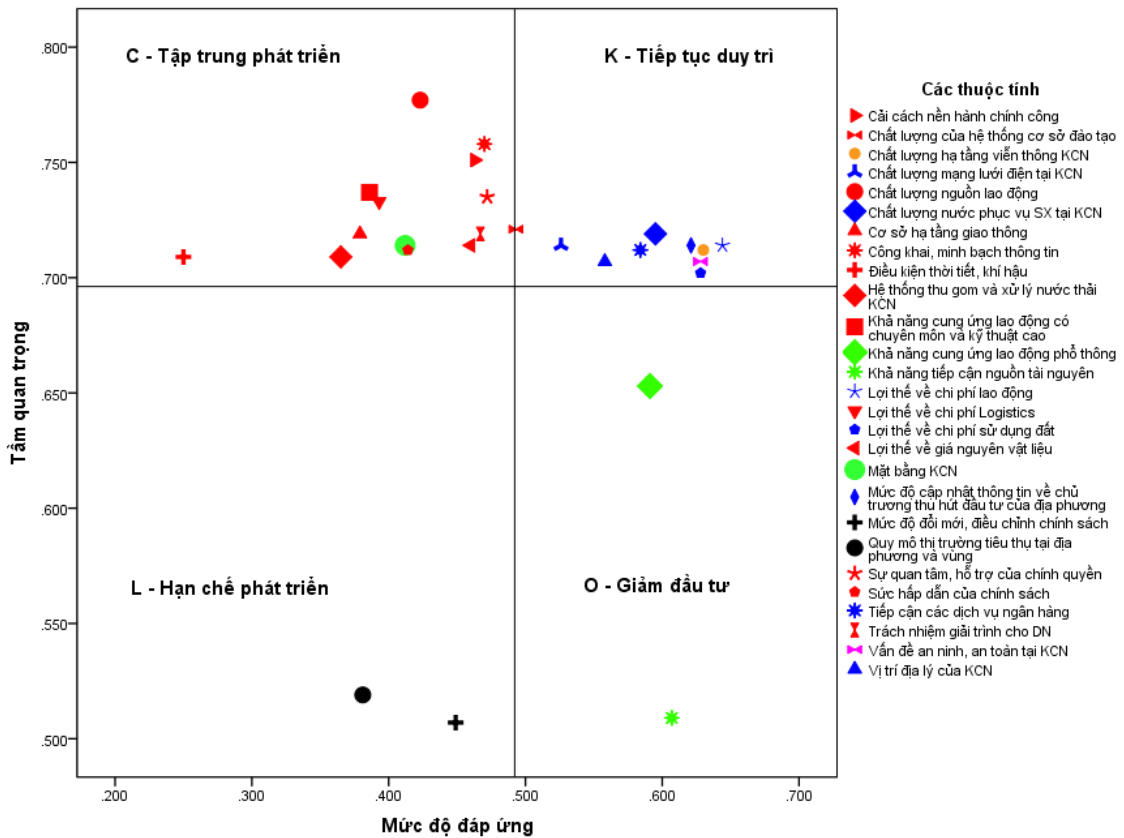
Bảng 5. Điểm đánh giá tầm quan trọng và mức độ đáp ứng các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

Yếu tố/các biến	Tầm quan trọng (I)	Mức độ đáp ứng (P)	(I-P)
1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên			
Vị trí địa lý của KCN	0,707	0,558	0,149
Điều kiện thời tiết, khí hậu	0,709	0,250	0,460
Khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên	0,509	0,607	-0,098
2. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội			
Cơ sở hạ tầng giao thông	0,719	0,379	0,340
Mặt bằng KCN	0,714	0,412	0,302
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN	0,709	0,365	0,344
Chất lượng hạ tầng viễn thông KCN	0,712	0,630	0,081
Chất lượng mạng lưới điện tại KCN	0,714	0,526	0,188
Chất lượng nước phục vụ SX tại KCN	0,719	0,595	0,123
Tiếp cận các dịch vụ ngân hàng	0,712	0,584	0,128
Chất lượng của hệ thống cơ sở đào tạo	0,721	0,493	0,228
Vấn đề an ninh, an toàn tại KCN	0,707	0,628	0,079
3. Môi trường dịch vụ hành chính công			
Cải cách nền hành chính công	0,751	0,463	0,288
Công khai, minh bạch thông tin	0,758	0,470	0,288
Trách nhiệm giải trình cho DN	0,719	0,467	0,251
Sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền	0,735	0,472	0,263
4. Nguồn nhân lực			
Khả năng cung ứng lao động có chuyên môn và kỹ thuật cao	0,737	0,386	0,351

Yếu tố/các biến	Tâm quan trọng (I)	Mức độ đáp ứng (P)	(I-P)
Khả năng cung ứng lao động phổ thông	0,653	0,591	0,063
Chất lượng nguồn lao động	0,777	0,423	0,353
5. Chính sách thu hút đầu tư			
Sức hấp dẫn của chính sách	0,712	0,414	0,298
Mức độ đổi mới, điều chỉnh chính sách	0,507	0,449	0,058
6. Xúc tiến đầu tư và Marketing địa phương			
Mức độ cập nhật thông tin về chủ trương thu hút đầu tư của địa phương	0,714	0,621	0,093
7. Lợi thế về chi phí			
Lợi thế về chi phí lao động	0,714	0,644	0,070
Lợi thế về giá nguyên vật liệu	0,714	0,460	0,253
Lợi thế về chi phí sử dụng đất	0,702	0,628	0,074
Lợi thế về chi phí Logistics	0,733	0,393	0,340
8. Quy mô thị trường			
Quy mô thị trường tiêu thụ tại địa phương và vùng	0,519	0,381	0,137
Bình quân chung	0,696	0,492	0,204

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Quan sát ở biểu đồ IPA cho thấy, có 13/27 tiêu chí (chiếm 48%) rơi vào góc phần tư C; 9/27 tiêu chí (33%) rơi vào góc phần tư K; 2 tiêu chí thuộc về góc phần tư L và 2 tiêu chí còn lại thuộc về góc phần tư O. Trong đó, cả 4 tiêu chí thuộc yếu tố “Môi trường dịch vụ hành chính công” đều thuộc vào góc phần tư C, tức là nhà đầu tư nhìn nhận đánh giá 4 tiêu chí đó là quan trọng, nhưng mức độ đáp ứng vẫn còn thấp (chưa đạt đến mức trung bình). Kết quả đánh giá của các doanh nghiệp phần nào đã phản ánh đúng thực trạng môi trường dịch vụ hành chính công hiện nay ở Thừa Thiên Huế khi các chỉ số thành phần liên quan đến tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, trách nhiệm giải trình (thuộc chỉ số PCI năm 2019) vẫn chưa được cải thiện nhiều so với các địa phương khác [12].



Hình 2. Biểu đồ IPA về các thuộc tính cấu thành môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp ở Thừa Thiên Huế

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, được xử lý bằng phần mềm SPSS

Ngoài yếu tố môi trường dịch vụ hành chính công, các tiêu chí liên quan đến yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội cũng thuộc vào góc phần tư C, bao gồm: hệ thống thu gom và xử lý nước thải; cơ sở hạ tầng giao thông; mặt bằng KCN. Đây là những thuộc tính được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm và cân nhắc trước khi quyết định đầu tư vào các KCN ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng mức độ đáp ứng của những tiêu chí này vẫn còn thấp theo quan điểm của doanh nghiệp. Rõ ràng, điểm yếu của hệ thống giao thông, kho bãi và bến cảng, cộng với công nghiệp phụ trợ chưa phát triển cũng khiến các doanh nghiệp khi đầu tư vào các KCN ở Thừa Thiên Huế đều mất đi lợi thế về chi phí logistics và chi phí nguyên vật liệu so với những doanh nghiệp đầu tư vào các địa phương khác. Do đó, cả 2 tiêu chí “Lợi thế về chi phí logistics” và “Lợi thế về chi phí nguyên vật liệu” đều không được các doanh nghiệp ghi nhận, mặc dù đó là những tiêu chí có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà đầu tư.

Chất lượng nguồn lao động và khả năng cung ứng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao là 2 tiêu chí thuộc yếu tố “Nguồn nhân lực” được các doanh nghiệp đánh giá là quan trọng hơn nhiều so với nhiều tiêu chí khác, nhưng mức độ đáp ứng là khá thấp. Mặc dù là địa phương có nhiều cơ sở đại học thuộc Đại học Huế và một số trường nghề với bề dày truyền thống trong hoạt động đào tạo, nhưng khi được hỏi về chất lượng đầu ra của hệ thống cơ sở đào tạo này thì phần lớn doanh nghiệp chưa đánh giá cao, mới đáp ứng được mức trung bình trong quan điểm của nhà đầu tư. Đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng thu hút đầu tư vào các KCN ở Thừa Thiên Huế chủ yếu tập trung vào các nhóm ngành nghề có nhu cầu sử dụng lao động phổ thông thay vì đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao.

Có 9/27 thuộc tính được đánh giá có tầm quan trọng trong thu hút các nhà đầu tư vào các KCN và đồng thời đã đáp ứng tốt trong điều kiện hiện nay ở tỉnh Thừa Thiên Huế, đó là các thuộc tính liên quan đến hạ tầng hệ thống điện, viễn thông, nước phục vụ sản xuất, dịch vụ ngân hàng. Đặc biệt, chi phí lao động là yếu tố nổi trội thu hút được các nhà đầu tư do sự đảm bảo về nguồn cung lao động phổ thông của địa phương. Bên cạnh đó, nhà đầu tư đánh giá tích cực đối với địa phương trong việc cập nhật thông tin về các chủ trương thu hút đầu tư vào các KCN, phản ánh tín hiệu tốt trong hoạt động quảng bá xúc tiến đầu tư của tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian qua. Đây chính là những thuộc tính có thế mạnh của địa phương và cần được tiếp tục duy trì nhằm mang lại sự hài lòng cho nhà đầu tư.

Một trong những điểm đáng quan tâm từ biểu đồ IPA đó chính là quy mô thị trường tiêu thụ nội tỉnh và vùng không phải là lợi thế của địa phương và đồng thời chưa phải là tiêu chí quan trọng đối với các doanh nghiệp khi đầu tư vào các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế. Như đã đề cập ở phần trước, hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động tại các KCN ở Thừa Thiên Huế chủ yếu sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, trong khi có ít doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ thị trường địa phương và một số tỉnh thành lân cận (chỉ có điển hình là Nhà máy bia Huda thuộc Tập đoàn Carlsberg, Đan Mạch và một số doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng quy mô nhỏ), vì vậy tiêu chí quy mô thị trường tiêu thụ nội địa chưa phải là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các KCN ở Thừa Thiên Huế. Ngoài ra, các tiêu chí như mức độ đổi mới, điều chỉnh chính sách; khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên và nguồn cung lao động phổ thông không có sự chi phối đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp.

5 Kết luận và gợi ý chính sách

Cùng với dịch vụ, ngành công nghiệp được tỉnh Thừa Thiên Huế xác định là một trong những trụ đỡ quan trọng, tạo ra bộ phận cho tăng trưởng kinh tế của địa phương. Do đó, việc hoàn thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư vào các KCN, đặc biệt là thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao và tạo ra nhiều giá trị gia tăng là mục tiêu mà tỉnh Thừa Thiên Huế đã đặt ra trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, kết quả phân tích trong nghiên cứu này cho

thấy môi trường đầu tư tại các KCN ở Thừa Thiên Huế hiện nay có không ít điểm yếu và hạn chế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, dịch vụ hành chính công và chính sách thu hút. Dựa vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại các KCN ở Thừa Thiên Huế, cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng chính sách trước hết phải thấu hiểu nhà đầu tư, phải xuất phát từ lợi ích nhà đầu tư. Mặc dù chính quyền địa phương đã có các chính sách đặc thù riêng bên cạnh chính sách chung của Trung ương (giảm thuế, giảm giá cho thuê đất, hỗ trợ đào tạo nghề), nhưng thực tế các chính sách ưu đãi đó vẫn chưa đủ sức lan tỏa và mang lại sự hài lòng cao nhất cho doanh nghiệp. Chúng tôi cho rằng, để giải quyết vấn đề này cần tăng cường tiếng nói của doanh nghiệp, của nhà đầu tư vào việc xây dựng, giám sát kết quả thực thi các chính sách thu hút đầu tư của địa phương.

Thứ hai, chú trọng yếu tố tiếp cận nguồn lực cho nhà đầu tư. Như đã phân tích, các hạn chế chỉ ra trong nghiên cứu này đó là có nhiều vấn đề trong việc tiếp cận cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư, bao gồm việc tiếp cận được hạ tầng bên trong KCN, nguồn nhân lực có chất lượng và được đào tạo bài bản, công nghiệp phụ trợ và hệ thống logistics. Chỉ khi cải thiện được những thuộc tính này mới giúp cho địa phương tháo gỡ điểm nghẽn hiện nay trong thu hút vốn đầu tư vào các KCN.

Thứ ba, tăng cường hiệu quả quản trị hành chính địa phương. Đây là vấn đề không mới nhưng độ nóng của nó không hề giảm mà có vẻ ngày càng cấp thiết hơn. Điều này đòi hỏi tỉnh Thừa Thiên Huế cần tiếp tục cải cách và hoàn thiện các thiết chế tại địa phương nhằm tăng tính minh bạch, bình đẳng, giảm thiểu triệch để các chi phí không chính thức. Đây được xem là nhiệm vụ xuyên suốt tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh để đủ sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo

1. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2014), *Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 31/12/2014.
2. Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện kết luận số 48 của Bộ Chính trị*, số 259/BC-KKTCN, Thừa Thiên Huế ngày 15/3/2019.
3. Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018*, số 1033/BC-KKTCN, Thừa Thiên Huế ngày 04/8/2019.
4. Nguyễn Thị Ái Liên (2012), *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
5. Nguyễn Bạch Nguyệt, Nguyễn Mạnh Cường (2018), *Đánh giá môi trường đầu tư tại Việt Nam giai đoạn 2012 – 2017 và một số khuyến nghị chính sách*, *Tạp chí Công thương*, 1.

6. David Dollar, Shuilin Wang, Lixin Colin Xu, Anqing Shi, (2004), *Improving City Competitiveness through the Investment Climate: Ranking 23 Chinese Cities*, The Finance and Economics Publishing House.
7. Dunning JH (1997), *Trade, location of economic Activity and the MNE: A search for an Electric Approach*, The International Allocation of Economic Activity, 395–418.
8. World Bank (2005), *World development report 2005*.
9. Trần Quang Lâm và An Như Hải (2006), *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia.
10. Misiunas, A., & Gudeliauskaite, D. (2013), The characteristics of the investment climate in the Baltic States, *Lithuanian Journal of Statistics*, 52(1), 94–101.
11. Feng Li, Jing Li (1999), *The Foreign Investment Environment in China: The Soft Environment*, Publisher: Palgrave Macmillan UK.
12. VCCI (2020), *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Việt Nam năm 2019*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
13. Alam, A., & Shah, S (2013), Determinants of foreign direct investment in OECD member countries, *Journal of Economic Studies*, 40(4), 515–527.
14. Mucuk, M., & Demirsel, T. (2013), The effect of foreign direct investments on unemployment: evidence from panel data for seven developing countries, *Journal of Business, Economics & Finance*, 2(3), 53–66.
15. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2020), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2019: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
16. Bui, T.D.; Tsai, F.M.; Tseng, M.L.; Ali, M.H (2020), Identifying sustainable solid waste management barriers in practice using the fuzzy Delphi method, *Resour. Conserv. Recycl.*, 154, 104625.
17. Tsai, F.M.; Bui, T.D.; Tseng, M.L.; Wu, K.J.; Chiu, A.S.F. (2020), A performance assessment approach for integrated solid waste management using a sustainable balanced scorecard approach, *J. Clean. Prod.*, 251, 119740.
18. Tseng, M.L.; Wu, K.J.; Chiu, A.S.; Lim, M.K.; Tan, K (2018), Service innovation in sustainable product service systems: Improving performance under linguistic preferences, *Int. J. Prod. Econ.*, 203, 414–425.
19. Sujith Kumar Manakandan, MPH1, Rosnah Ismail, DrPH1, Mohd Ridhuan Mohd Jamil, PhD2, Priya Ragonath, MPH (2017), Pesticide applicators questionnaire content validation: A fuzzy delphi method, *Med J Malaysia*, 72(4).

20. Wan Nurul Huda Wan Ab Kadir , Nurul Syafiqah Yap Abdullah, Izan Roshawaty Mustapha (2019), The Application Of The Fuzzy Delphi Technique On A Component Of Development Of Form Four STEM-Based Physics Interactive Laboratory (ILab), *International journal of scientific & technology research*, 8(12).
21. Martilla, J., James, J. (1977), Importance-performance analysis, *J. Mark.*, 40(1), 77–79.
22. Douglas, J., Douglas, A., Barnes, B. (2006), Measuring student satisfaction at a UK university, *Qual. Assur. Educ*, 14(3), 251–267.